



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

ես

tôi

դու

bạn

նա
մարդ

anh ấy

նա
կին

cô ấy

այն

nó

մենք

chúng tôi / chúng ta

դուք

các bạn

նրանք

họ

ինչ

cái gì

ով

ai

որտեղ

ở đâu

ինչու

tại sao

ինչպես

làm sao

որո

cái nào

երբ

lúc nào

ապա

sau đó

եթե

nếu

իսկապես

thật sự

բայց

nhưng

որովհետև

bởi vì

ոչ

không

այս

này

Սա ինձ պետք է:

Tôi cần cái này

Ի՞նչ արժե սա:

Cái này giá bao nhiêu?

այդ

đó

բոլոր

tất cả

կամ

hoặc

և

và

իմանալ

biết

Գիտեմ

Tôi biết

Չգիտեմ

Tôi không biết

մտածել

nghĩ

գալ

đến

դնել

đặt

վերցնել

lấy

գտնել

tìm

լսել

nghe

աշխատել

làm việc

խոսել

nói chuyện

տալ

cho

հավանել

thích

օգնել

giúp đỡ

սիրել

yêu

զանգել

gọi

սպասել

chờ đợi

Ես քեզ հավանում եմ:

Tôi thích bạn

Սա ինձ դուր չի գալիս:

Tôi không thích cái này

Դու սիրո՞ւմ ես ինձ:

Bạn có yêu tôi không?

Ես քեզ սիրում եմ:

Tôi yêu bạn

զրո

0

մեկ

1

երկու

2

երեք

3

չորս

4

հինգ

5

վեց

6

յոթ

7

ութ

8

ինը

9

տաս

10

տասնմեկ

11

տասներկու

12

տասներեք

13

տասնչորս

14

տասնհինգ

15

տասնվեց

16

տասնյոթ

17

տասնութ

18

տասնինը

19

քսան

20

նոր

mói

հին

cũ

քիչ

ít

շատ
թիվ

nhiều

որքան

bao nhiêu?

քանի՞

bao nhiêu?

սխալ

sai

ճիշտ

chính xác

վատ

xấu

լավ
<> վատ

tốt

ուրախ

hạnh phúc

կարճ

ngắn

երկար

dài

փոքր

nhỏ

մեծ

lớn

այստեղ

đó

այստեղ

đây

աջ

phải

ծախ

trái

գեղեցիկ

xinh đẹp

երիտասարդ

trẻ

ծեր

già

ողջույն

xin chào

կտեսնվենք

hẹn gặp lại

լավ
համաձայնել

được

զգույշ եղիր

bảo trọng nhé

մի անհանգստացիր

đừng lo

իհարկե

tất nhiên

լավ օր

chúc ngày tốt lành

բարև

chào

հաջողություն

bái bai

ցտեսություն

tạm biệt

ներեցեք

xin làm phiền

ներողություն

xin lỗi

շնորհակալ եմ

cảm ơn bạn

խնդրում եմ

làm ơn

Ես ուզում եմ սա

Tôi muốn cái này

հիմա

bây giờ

կեսօրից հետո

buổi chiều

առավոտ

buổi sáng

գիշեր

ban đêm

վաղ առավոտ

buổi sáng

երեկո

buổi tối

կեսօր

buổi trưa

կեսգիշեր

nửa đêm

ժամ

giờ

րոպե

phút

վայրկյան

giây

օր

ngày

շաբաթ
7

tuần

ամիս

tháng

տարի

năm

Ժամանակ

thời gian

ամսաթիվ

ngày tháng

Երեկ չէ առաջի օրը

ngày hôm kia

Երեկ

hôm qua

այսօր

hôm nay

վաղը

ngày mai

վաղը չէ մյուս օրը

ngày kia

երկուշաբթի

thứ hai

երեքշաբթի

thứ ba

չորեքշաբթի

thứ tư

հինգշաբթի

thứ năm

ուրբաթ

thứ sáu

շաբաթ
օր

thứ bảy

կիրակի

chủ nhật

Վաղը շաբաթ է:

Ngày mai là thứ bảy

կյանք

cuộc đời

կին
ընդհանուր

đàn bà

մարդ
<> կին

đàn ông

սեր

tình yêu

զուգընկեր

bạn trai

զուգընկերուհի

bạn gái

ընկեր

bạn

համբույր

hôn

սեքս

tình dục

երեխա
4-10

trẻ em

երեխա
0-3

em bé

աղջիկ

con gái

տղա

con trai

մամ

mẹ

պապ

ba

մայրիկ

má

հայրիկ

cha

ծնողներ

cha mẹ

որդի

con trai

դուստր

con gái

փոքր քույր

em gái

փոքր եղբայր

em trai

մեծ քույր

chị gái

մեծ եղբայր

anh trai

կանգնել

đứng

նստել

ngồi

պառկել

nằm xuống

փակել

đóng

բացել
դուռ

mở

պարտվել

thua

հաղթել

thắng

մահանալ

chết

ապրել

sống

միացնել

bật

անջատել

tắt

սպանել

giết

վնասել

làm bị thương

դիպչել

chạm

դիտել

xem

խմել

uống

ուտել

ăn

քայլել

đi bộ

հանդիպել

gặp

խաղաղօրոյք կատարել

đặt cược

համբուրել

hôn

հետևել

đi theo

ամուսնանալ

cưới

պատասխանել

trả lời

հարցնել

hỏi

հարց

câu hỏi

ընկերություն

công ty

գործարարություն

kinh doanh

աշխատանք

việc làm

փող

tiền

հեռախոս

điện thoại

օֆիս

văn phòng

բժիշկ

bác sĩ

հիվանդանոց

bệnh viện

բուժքույր

y tá

նստիկան

cảnh sát

նախագահ

tổng thống

սպիտակ

màu trắng

սև

màu đen

կարմիր

màu đỏ

կապույտ

màu xanh da trời

կանաչ

màu xanh lá cây

դեղին

màu vàng

դանդաղ

chậm

արագ

nhanh

զվարճալի

vui vẻ

անարդար

không công bằng

արդար

công bằng

դժվար

khó

հեշտ

đẽ

Սա դժվար է:

Cái này khó

հարուստ

giàu

աղքատ

nghèo

ուժեղ

khỏe

թույլ

yếu

ապահով

an toàn

հոգևած

mệt mỏi

հպարտ

tự hào

կուշտ

no bụng

հիվանդ
աժական

bệnh

առողջ

khỏe mạnh

զայրացած

tức giận

ցածր

thấp

բարձր

cao

նւղիղ
երկրաչափություն

thẳng

ամեն

mỗi / mọi

միշտ

luôn luôn

իրականում

thực ra

ևորից

lần nữa

արդեն

đã

պակաս

ít hơn

ամենաշատ

phần lớn

ավելի շատ

nhiều hơn

Ես ավելին եմ ուզում:

Tôi muốn nhiều hơn

ոչինչ

không có

շատ
ընդհանուր

rất

կենդանի

động vật

խոզ

con lợn

կով

con bò

ծի

con ngựa

շուն

con chó

նշխար

con cừu

կապիկ

con khỉ

կատու

con mèo

արջ

con gấu

հավ

con gà

բադ

con vịt

թիթեռ

con bướm

մեղու

con ong

ծուկ
կենդանի

con cá

սարդ

con nhện

օձ

con rắn

դրսում

ở ngoài

ներսում

ở trong

հեռու

xa

մոտ

gần

ստորև

bên dưới

վերևում

bên trên

կողքին

bên cạnh

առջև

phía trước

հետև

phía sau

քաղցր

ngọt

թթու

chua

տարօրինակ

lạ

փափուկ

mềm

կարծր

cứng

պուպուշ

đáng yêu

հիմար
ուղեղ

ngu ngốc

խենթ

điên khùng

զբաղված

bận rộn

բարձրահասակ

cao

կարճահասակ

thấp

անհանգիստ

lo lắng

զարմացած

ngạc nhiên

թույլ

ngẫu

բարեկիրթ

cư xử tốt

չար

ác độc

խելացի

khéo léo

ցուրտ

lạnh

շոգ

nóng

գլուխ

đầu

քիթ

mũi

մազ

tóc

բերան

miệng

ականջ

tai

աչք

mắt

ծեղք

bàn tay

նոց
nónamast

bàn chân

սիրտ

tim

ուղեղ

não

քաշել

kéo

հրել

đẩy

սեղմել

ấn

հարվածել

đánh

բռնել

bắt

կռվել

chiến đấu

նետել

ném

վազել

chạy

կարդալ

đọc

գրել

viết

նւղղել

sửa chữa

հաշվել

đếm

կտրել

cắt

վաճառել

bán

գնել

mua

վճարել

trả

սովորել

học

երագել

mơ

քնել

ngủ

խաղալ

chơi

տոնել

ăn mừng

հանգստանալ

ngủ ngơi

վայելել

thưởng thức

մաքրել

dọn dẹp

դպրոց

trường học

տուն

տուն

nhà ở

դուռ

cửa

ամուսին

chồng

կին

ընտանիք

vợ

հարսանիք

đám cưới

մարդ
ընդհանուր

người

մեքենա

xe hơi

տուն
ընտանիք

nhà

քաղաք

thành phố

թիվ

số

քանակ

21

քաներկու

22

քանվեց

26

երեսուն

30

երեսունմեկ

31

երեսուներեք

33

երեսունյոթ

37

քառասուն

40

քառասունմեկ

41

քառասունչորս

44

քառասունութ

48

հիսուն

50

հիսունմեկ

51

հիսունհինգ

55

հիսունինը

59

վաթսուն

60

վաթսունմեկ

61

վաթսուներկու

62

վաթսունվեց

66

յոթանասուն

70

յոթանասունմեկ

71

յոթանասուներեք

73

յոթանասունյոթ

77

ութսուն

80

ութսունմեկ

81

ութսունչորս

84

ութսունութ

88

ինսուն

90

ինսունմեկ

91

ինսունհինգ

95

ինսունիկ

99

հարյուր

100

հազար

1000

տաս հազար

10.000

հարյուր հազար

100.000

մեկ միլիոն

1.000.000

իմ շունը

con chó của tôi

քո կատուն

con mèo của bạn

նրա զգեստը

váy của cô ấy

նրա մեքենան

xe của anh ấy

նրա գնդակը

quả bóng của nó

մեր տունը

nhà của chúng tôi

ձեր թիմը

đội của bạn

նրանց ընկերությունը

công ty của họ

բոլորը

mọi người

միասին

cùng nhau

այլ

khác

կապ չունի

không thành vấn đề

կենաց

chúc mừng

հանգստացիր

thư giãn đi

համաձայն եմ

tôi đồng ý

բարի գալուստ

chào mừng

խնդիր չկա

không phải lo

թեքվիր աջ

rẽ phải

թեքվիր ձախ

rẽ trái

ուղիղ գնա

đi thẳng

Արի ինձ հետ

Hãy đi với tôi

ծու

trúng

պանիր

phô mai

կաթ

sữa

ծուկ
nứt lịch

cá

միս

thịt

բանջարեղեն

rau

միրգ

trái cây

նսկոր
nứt lịch

xương

ծեթ

dầu

հաց

bánh mì

շաքարավազ

đường

շոկոլադ

sô cô la

կոնֆետ

kẹo

տորթ

bánh bông lan

ըմպելիք

đồ uống

ջուր

nước

գազավորված ըմպելիք

nước soda

սուրճ

cà phê

թեյ

trà

գարեջուր

bia

գինի

rượu nho

աղցան

sa lát

ապուր

súp

աղանդեր

món tráng miệng

նախաճաշ

bữa ăn sáng

լանչ

bữa trưa

ճաշ

bữa tối

պիցցա

pizza

ավտոբուս

xe buýt

գնացք

xe lửa

կայարան

ga xe lửa

կանգառ

trạm dừng xe buýt

ինքնաթիռ

máy bay

նավ

tàu

բեռնատար

xe tải

հեծանիվ

xe đạp

մոտոցիկլետ

xe mô tô

տաքսի

xe taxi

լուսացույց

đèn giao thông

ավտոկայան

bãi đậu xe

ճանապարհ

đường

հագուստ

quần áo

կոշիկ

giày dép

վերարկու

áo choàng

սվիտեր

áo len

վերնաշապիկ

áo sơ mi

բաճկոն

áo khoác

կոստյում

âu phục

տաբատ

quần dài

զգեստ

đảm

շապիկ

áo phông

գուլպաներ

bít tất

կրծկալ

áo ngực

անդրավարտիք

quần lót

ակնոցներ

kính

ծեռքի պայուսակ

túi xách

քսակ

ví tiền

դրամապանակ

ví

մատանի

nhẫn

զլխարկ

mũ

ժամացույց
դաստակ

đồng hồ đeo tay

գրպան

túi

Ի՞նչ է քո անունը:

Bạn tên gì?

Իմ անունը Դավիթ է:

Tên của tôi là David

Ես քաներկու
տարեկան եմ:

Tôi 22 tuổi

Ինչպե՞ս ես:

Bạn có khỏe không?

Լա՞վ ես:

Bạn có ổn không?

Որտե՞ղ է զուգարանը:

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Ես քեզ կարոտում եմ:

Tôi nhớ bạn

գարուն

mùa xuân

ամառ

mùa hè

աշուն

mùa thu

ձմեռ

mùa đông

հունվար

tháng một

փետրվար

tháng hai

մարտ

tháng ba

ապրիլ

tháng tư

մայիս

tháng năm

հունիս

tháng sáu

հուլիս

tháng bảy

օգոստոս

tháng tám

սեպտեմբեր

tháng chín

հոկտեմբեր

tháng mười

նոյեմբեր

tháng mười một

դեկտեմբեր

tháng mười hai

գնում

mua sắm

հաշիվ

hóa đơn

շուկա

chợ

սուպերմարկետ

siêu thị

շինություն

tòa nhà

բնակարան

căn hộ

համալսարան

trường đại học

ագարակ

nông trại

եկեղեցի

nhà thờ

ռեստորան

nhà hàng

բար

quán bar

մարզասրահ

phòng thể dục

այգի
քաղաք

công viên

զուգարան
այգի

nhà vệ sinh

քարտեզ

bản đồ

շտապօգնություն

xe cứu thương

ոստիկանություն

cảnh sát

ատրճանակ

súng

հրշեջներ

lính cứu hỏa

երկիր

quốc gia

արվարձան

ngoại ô

գյուղ

ngôi làng

առողջություն

sức khỏe

դեղ

dược phẩm

դժբախտ պատահար

tai nạn

հիվանդ
մարդ

bệnh nhân

վիրահատություն

phẫu thuật

հաբ

viên thuốc

ջերմություն

sốt

մրսածություն

cảm lạnh

վերք

vết thương

ժամադրություն

cuộc hẹn

հազ

ho

պարանոց

cổ

հետույք

mông

ուս

vai

ծունկ

đầu gối

nոսք
ծունկ

chân

բազուկ

tay

որովայն

bụng

կուրծք

ngực

մեջք

lưng

ատամ

răng

լեզու

lưỡi

շրթունք

môi

մատ

ngón tay

ոտնամատ

ngón chân

ստամոքս

dạ dày

թոք

phổi

յարդ

gan

կյարդ

dây thần kinh

երիկամ

thận

աղիք

ruột

գույն

màu sắc

նարնջագույն

màu cam

մոխրագույն

màu xám

շագանակագույն

màu nâu

վարդագույն

màu hồng

ծանծրալի

nhàm chán

ծանր

nặng

թեթև

nhẹ

միայնակ

cô đơn

սոված

đói bụng

ծարավ

khát nước

տխուր

buồn

զառիթափ

đốc

հարթ

bằng phẳng

կլոր

tròn

քառակուսի
ածական

vuông

նեղ

hẹp

լայն

rộng

խոր

sâu

ծանծաղուտ

nông

հսկայական

lớn

հյուսիս

bắc

արևելք

đông

հարավ

nam

արևմուտք

tây

կեղտոտ

bẩn

մաքուր

sạch sẽ

լիքը

đầy

դատարկ

trống rỗng

թանկ

đắt

էծան

rẻ

մոլթ

tối

լուսավոր

sáng

սեքսուալ

quyến rũ

ծուլլ

lười biếng

քաջ

dũng cảm

առատաձեռն

hào phóng

վայելչակազմ

đẹp trai

տոգել

xấu xí

հիմար
զվարճալի

ngớ ngẩn

ընկերական

thân thiện

մեղավոր

tội lỗi

կույր

mù

խմած

say

թաց

ướt

չոր

khô

տաք

ấm áp

բարձրաձայն

ồn ào

հանգիստ

yên tĩnh

լուռ

im lặng

խոհանոց

nhà bếp

սանհանգույց

phòng tắm

հյուրասենյակ

phòng khách

ննջասենյակ

phòng ngủ

այգի
տուն

vườn

ավտոտնակ

gara

պատ

tường

նկուղ

tầng hầm

զուգարան
տուն

nhà vệ sinh

աստիճաններ

cầu thang

տանիք

mái nhà

պատուհան
շինություն

cửa sổ

դանակ

dao

սուրճի բաժակ

tách

բաժակ
գինի

ly

ափսե

đĩa

բաժակ
պլաստիկ

cốc

աղբաման

thùng rác

թաս

tô

հեռուստացույց
սարք

bộ tivi

գրասեղան

bàn

մահճակալ

giường

հայելի

gương

ցնցուղ

vòi hoa sen

բազմոց

ghế sofa

նկար

ảnh

ժամացույց
սլաք

đồng hồ

սեղան

bàn

աթոռ

ghế

լողավազան
այգի

hồ bơi

դռան զանգ

chuông

հարևան

hàng xóm

ծախողել

thất bại

ընտրել

chọn

կրակել

bắn

քվեարկել

bình chọn

ընկնել

rơi xuống

պաշտպանել

bảo vệ

հարձակվել

tấn công

գողանալ

trộm

այրել

đốt

փրկել

cứu

ծխել

hút thuốc

թռչել

bay

տանել

mang theo

թքել

khạc nhổ

նսրցով հարվածել

đá

կծել

cắn

շնչել

thở

հոտոտել

ngửi

լացել

khóc

երգել

hát

ծալտալ

cười mỉm

ծիծաղել

cười

աճել

lớn lên

փոքրացնել

co lại

վիճել

tranh luận

սպառնալ

đe dọa

կիսել

chia sẻ

կերակրել

cho ăn

թաքնվել

trốn

զգուշացնել

cảnh báo

լողալ

bơi

ցատկել

nhảy

գլորել

lăn

բարձրացնել

nâng

փորել

đào

պատճենել

sao chép

առաքել

giao hàng

փնտրել

tìm kiếm

պարապել

luyện tập

ճամփորդել

đi du lịch

սկսել

vẽ

ցնցուղ ընդունել

tắm vòi sen

բացել
կողպեք

mở

կողպել

khóa

լվանալ

rửa

աղոթել

cầu nguyện

պատրաստել

nấu ăn

գիրք

sách

գրադարան

thư viện

տնային աշխատանք

bài tập về nhà

քննություն

bài thi

դաս

bài học

գիտություն

khoa học

պատմություն

lịch sử

արվեստ

nghệ thuật

անգլերեն

tiếng Anh

ֆրանսերեն

tiếng Pháp

գրիչ

cây bút

մատիտ

bút chì

երեք տոկոս

3%

առաջին

thứ nhất

երկրորդ

thứ hai

երրորդ

thứ ba

չորրորդ

thứ tư

արդյունք

kết quả

քառակուսի
գոյական

hình vuông

շրջան

hình tròn

տարածք

diện tích

հետազոտություն

ngiên cứu

դիպլոմ
hամալսարան

bằng cấp

բակալավր

cử nhân

մագիստրոս

thạc sĩ

x-ը փոքր է y-ից

$x < y$

x-ը մեծ է y-ից

$x > y$

սթրես

áp lực

ապահովագրություն

bảo hiểm

անձնակազմ

nhân viên

բաժին

bộ phận

աշխատավարձ

lương

հասցե

địa chỉ

նամակ

lá thư

կապիտան

thuyền trưởng

խուզարկու

thám tử

օդաչու

phi công

պրոֆեսոր

giáo sư

ուսուցիչ

giáo viên

իրավաբան

luật sư

քարտուղարուհի

thư ký

օգնական

trợ lý

դատավոր

thẩm phán

տնօրեն
ընկերություն

giám đốc

մենեջեր

quản lý

խոհարար

đầu bếp

տաքսու վարորդ

tài xế taxi

ավտոբուսի վարորդ

tài xế xe buýt

հանցագործ

tội phạm

մոդել

người mẫu

նկարիչ

nghệ sĩ

հեռախոսահամար

số điện thoại

ազդանշան

tín hiệu

հավելված

ứng dụng

չատ

trò chuyện

ֆայլ

tập tin

url

url

էլ. փոստի հասցե

địa chỉ email

վեբ կայք

trang mạng

Էլ. փոստ

thư điện tử

բջջային հեռախոս

điện thoại di động

օրենք

pháp luật

բանտ

nhà tù

ապացույց

chứng cứ

տուգանք

tiền phạt

վկա

nhân chứng

դատարան

tòa án

ստորագրություն

chữ ký

կորուստ

thua lỗ

շահույթ

lợi nhuận

հաճախորդ

khách hàng

գումար

số tiền

կրեդիտ քարտ

thẻ tín dụng

գաղտնաբառ

mật khẩu

բանկոմատ

máy rút tiền

լողավազան
սպորտ

bể bơi

Էլեկտրիկ

điện

ֆոտոխցիկ

máy ảnh

ռադիո

đài radio

սվեր

quà tặng

շիշ

cái chai

պայուսակ

cái túi

բանալի

chìa khóa

տիկնիկ

búp bê

հրեշտակ

thiên thần

սալը

lược

ատամի մաճուկ

kem đánh răng

ատամի խոզանակ

bàn chải đánh răng

շամպուն

dầu gội

կրեմ

kem thoa

անձեռոցիկ

khăn giấy

շրթներկ

son môi

հեռուստացույց
ընդհանուր

truyền hình

կինո

rạp chiếu phim

տորություններ

tin tức

նստատեղ

ghế

տոմս

vé

Էկրան
կինո

màn chiếu

երաժշտություն

âm nhạc

քեմ

sân khấu

հանդիսատես

khán giả

գեղանկարչություն

hội họa

կատակ

trò đùa

հոդված

bài báo

թերթ

báo chí

ամսագիր

tạp chí

գովազդ

quảng cáo

բնություն

thiên nhiên

մոխիր

tro

կրակ

lửa

ադամանդ

kim cương

լուսին

mặt trăng

Երկիր

Trái Đất

արեգակ

mặt trời

աստղ

ngôi sao

մոլորակ

hành tinh

տիեզերք

vũ trụ

ափ

bờ biển

լիճ

hồ

անտառ

rừng

անապատ

sa mạc

բլուր

đồi núi

ժայռ

đá

գետ

con sông

հովիտ

thung lũng

սար

núi

կղզի

đảo

օվկիանոս

đại dương

ծով

biển

Եղանակ

thời tiết

սառույց

băng

ծյուն

tuyết

փոթորիկ

bão táp

անձրև

mưa

քամի

gió

բույս

thực vật

ծառ

cây

խոտ

cỏ

վարդ

hoa hồng

ծաղիկ

hoa

գազ

chất khí

մետաղ

kim loại

նսկի

vàng

արծաթ

bạc

Արծաթն ավելի էժան է,
քան ոսկին:

Bạc rẻ hơn vàng

Ոսկին ավելի
թանկարժեք է, քան
արծաթը:

Vàng đắt hơn bạc

տոն

ngày lễ

անդամ

thành viên

հյուրանոց

khách sạn

լողափ

bờ biển

հյուր

khách

ծննդյան օր

sinh nhật

Ամանոր

Giáng sinh

Նոր Տարի

Năm Mới

Զատիկ

Lễ Phục sinh

հորեղբայր

chú

մորաքույր

cô

տատիկ
հայրիկ

bà nội

պապիկ
հայրիկ

ông nội

տատիկ
մայրիկ

bà ngoại

պապիկ
մայրիկ

ông ngoại

մահ

tử vong

գերեզման

phần mộ

ամուսնալուծություն

ly hôn

հարս
հարսանիք

cô dâu

փեսա
հարսանիք

chú rể

հարյուր մեկ

101

հարյուր հինգ

105

հարյուր տասը

110

հարյուր հիսունմեկ

151

երկու հարյուր

200

երկու հարյուր երկու

202

երկու հարյուր վեց

206

երկու հարյուր քսան

220

երկու հարյուր
վաթսուներկու

262

երեք հարյուր

300

երեք հարյուր երեք

303

երեք հարյուր յոթ

307

երեք հարյուր երեսուն

330

երեք հարյուր յոթանասուներեք

373

չորս հարյուր

400

չորս հարյուր չորս

404

չորս հարյուր ութ

408

չորս հարյուր քառասուն

440

չորս հարյուր
ութսունչորս

484

հինգ հարյուր

500

հինգ հարյուր հինգ

505

հինգ հարյուր ինը

509

հինգ հարյուր հիսուն

550

հինգ հարյուր
իննսունհինգ

595

վեց հարյուր

600

վեց հարյուր մեկ

601

վեց հարյուր վեց

606

վեց հարյուր տասնվեց

616

վեց հարյուր վաթսուն

660

յոթ հարյուր

700

յոթ հարյուր երկու

702

յոթ հարյուր յոթ

707

յոթ հարյուր քսանյոթ

727

յոթ հարյուր յոթանասուն

770

ութ հարյուր

800

ութ հարյուր երեք

803

ութ հարյուր ութ

808

ութ հարյուր երեսունութ

838

ութ հարյուր ութսուն

880

ինը հարյուր

900

ինը հարյուր չորս

904

ինը հարյուր ինը

909

ինը հարյուր
քառասունինը

949

ինը հարյուր ինսուն

990

վագր

con hổ

մուկ

con chuột

առնետ

con chuột cống

նապաստակ

con thỏ

առյուծ

con sư tử

ավանակ

con lừa

փիղ

con voi

թռչուն

con chim

աքլոր

con gà trống choai

աղավախ

con chim bồ câu

սագ

con ngỗng

միջատ

côn trùng

փայտոցիլ

con bọ

մոծակ

con muỗi

ճանճ

con ruồi

մրջյուն

con kiến

կետ

con cá voi

շնածուկ

con cá mập

դելֆին

con cá heo

խիսունջ

con ốc sên

գորտ

con ếch

հաճախ

thường xuyên

անմիջապես

ngay lập tức

հանկարծակի

đột ngột

թեև

mặc dù

մարմնամարզություն

thể dục dụng cụ

թելիս

quần vợt

վազք

chạy

հեծանվապաք

đạp xe

գոլֆ

đánh golf

չվշկասահք

trượt băng

ֆուտբոլ

bóng đá

բասկետբոլ

bóng rổ

լող

bơi lội

դայվինգ

lặn

քայլարշավ

đi bộ đường dài

Միացյալ Թագավորություն

Vương quốc Anh

Իսպանիա

Tây Ban Nha

Շվեյցարիա

Thụy sĩ

Իտալիա

Ý

Ֆրանսիա

Pháp

Գերմանիա

Đức

Թաիլանդ

Thái Lan

Սինգապուր

Singapore

Ռուսաստան

Nga

Ճապոնիա

Nhật Bản

Իսրայել

Israel

Հնդկաստան

Ấn Độ

Չինաստան

Trung Quốc

Ամերիկայի Միացյալ
Նահանգներ

Hoa Kỳ

Մեքսիկա

Mexico

Կանադա

Canada

Չիլի

Chile

Բրազիլիա

Brazil

Արգենտինա

Argentina

Հարավային Աֆրիկա

Nam Phi

Նիգերիա

Nigeria

Մարոկկո

Ma Rốc

Լիբիա

Libya

Քենիա

Kenya

Ալժիր

Algeria

Եգիպտոս

Ai Cáp

Նոր Զելանդիա

New Zealand

Ավստրալիա

Úc

Աֆրիկա

Châu Phi

Եվրոպա

Châu Âu

Ասիա

Châu Á

Ամերիկա

Châu Mỹ

քառորդ ժամ

mười lăm phút

կես ժամ

nửa tiếng

երեք քառորդ ժամ

bốn mươi lăm phút

ժամը մեկը

1:00

երկուսն անց հինգ

2:05

երեքն անց տաս

3:10

չորս անց տասնհինգ

4:15

հինգ անց քսան

5:20

վեց անց քսանհինգ

6:25

յոթ անց կես

7:30

իննից քսանհինգ
պակաս

8:35

տասից քսան պակաս

9:40

տասնմեկից տասնհինգ
պակաս

10:45

տասներկուսից տաս
պակաս

11:50

մեկից հինգ պակաս

12:55

գիշերվա ժամը մեկը

một giờ sáng

ցերեկվա ժամը երկուսը

hai giờ chiều

անցյալ շաբաթ

tuần trước

այս շաբաթ

tuần này

հաջորդ շաբաթ

tuần sau

անցյալ տարի

năm ngoái

այս տարի

năm nay

հաջորդ տարի

năm sau

անցյալ ամիս

tháng trước

այս ամիս

tháng này

հաջորդ ամիս

tháng sau

երկու հազար
տասնչորսի հունվարի
մեկ

2014-01-01

երկու հազար երեքի
փետրվարի քսանհինգ

2003-02-25

հազար ինը հարյուր
ութսունութի ապրիլի
տասներկու

1988-04-12

հազար ութ հարյուր
իննսունիննի
հոկտեմբերի տասներեք

1899-10-13

հազար ինը հարյուր յոթի
սեպտեմբերի երեսուն

1907-09-30

երկու հազարի
դեկտեմբերի տասներկու

2000-12-12

ճակատ

կնճիռ

կզակ

trán

nếp nhăn

cằm

այտ

մորուք

թաղթիչներ

má

râu

lông mi

հոնք

գոտկատեղ

ծոծրակ

lông mày

eo

gáy

կրծքավանդակ

բութ մատ

ճկույթ

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

մատնեմատ

ngón tay đeo nhẫn

միջնամատ

ngón tay giữa

ցուցամատ

ngón tay trỏ

դաստակ

cổ tay

ծեռքի մատի եղունգ

móng tay

կրունկ

gót chân

ողնաշար

xương sống

մկան

cơ bắp

ոսկոր
մարմին

xương

կմախք

bộ xương

կողոսկր

xương sườn

ող

đốt sống

միզապարկ

bàng quang

երակ

tĩnh mạch

զարկերակ

động mạch

հեշտոց

âm đạo

սերմահեղուկ

tinh trùng

առնանդամ

dương vật

ամորձի

tinh hoàn

հյուլթեղ

màng nước

կծու

cay

աղի

mặn

հոլմ

sống

խաշած

lộc

ամաչկոտ

nhút nhát

ազահ

tham lam

խիստ

nghiêm khắc

խոլ

điếc